

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25/5/2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp

Nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Lý

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Lợi

2. Ông Lê Sỹ Quyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu - Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11/5/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, Sinh năm 1991

Nơi ĐKKH: Thôn 8, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Thôn 2, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Anh Viên Đình T, Sinh năm 1990 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHTT và chỗ ở: Thôn 8, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt chị N, vắng mặt anh T không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

- *Về hôn nhân:* Chị và anh Viên Đình T chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 11/3/2009 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới nhưng không đăng ký kết hôn, đến ngày 10/9/2009 chị và anh T mới lên UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa để đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân anh T đi làm không đưa lương về cho chị nuôi con, không chăm lo đến vợ và các con. Mặt khác, anh T có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ

khác, chị khuyên bảo anh T nhiều lần nhưng anh T không nghe dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Mặc dù sống chung một mái nhà nhưng tình cảm vợ chồng không còn từ năm 2013, đến tháng 4/2019 chị đã bỏ về nhà bố, mẹ đẻ ở. Vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên là Viên Đình Phúc, sinh ngày 03/11/2010, Viên Đình Q, sinh ngày 12/6/2013. Nếu được ly hôn, nguyện vọng của chị xin nuôi cả hai con, chị không yêu cầu anh T đóng góp tiền nuôi con chung với chị. Hiện nay chị là lao động tự do, thu nhập trung bình mỗi tháng được khoảng 6.000.000 đồng.

- *Về tài sản và công nợ*: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Về phía bị đơn anh Viên Đình T*: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, yêu cầu làm bản tự khai, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật, nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt không có lý do.

Thu thập chứng cứ tại gia đình anh T: Theo bà Viên Thị G (mẹ đẻ anh T) trình bày: Anh T và chị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức và có đăng ký kết hôn từ tháng 9/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T, chị N chung sống hạnh phúc tại gia đình chồng. Đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng như thế nào thì gia đình bà không biết cụ thể, chỉ biết từ tháng 4/2019 chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị N xin ly hôn anh T; đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: vợ chồng anh T, chị N có 02 con chung là cháu Viên Đình P, sinh ngày 03/11/2010, cháu Viên Đình Q, sinh ngày 12/6/2013. Anh T và cả hai cháu có nhà ở trên đất của gia đình bà. Nếu vợ chồng anh T, chị N ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản và công nợ: Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T; tuy nhiên vì điều kiện kinh tế gia đình anh T phải đi làm, không phải lúc nào cũng có mặt tại nhà, bà là người nhận thay và đã có trách nhiệm thông báo, giao lại đầy đủ các giấy tờ của Tòa án cho anh T, nhưng anh T không có ý kiến gì và nói với bà là đã liên lạc với Tòa án, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Thu thập chứng cứ tại địa phương:

-Theo báo cáo của bí thư thôn 8, xã Q: Chị N và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q. Sau khi cưới anh T, chị N chung sống tại gia đình nhà chồng tại thôn 8, xã Q, huyện Q. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh T, chị N như thế nào thì địa phương không biết được vì anh, chị không báo cáo chính quyền địa phương. Nay chị N xin ly hôn anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Vợ chồng anh T, chị N có 02 con chung cháu là Viên Đình P, sinh ngày 03/11/2010, cháu Viên Đình Q, sinh

ngày 12/6/2013. Hiện nay cả hai cháu đang ở với gia đình bà G và anh T. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên Tòa, chị N giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh T. Anh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai của cháu P, cháu Q: Nếu bố, mẹ phải ly hôn các cháu có nguyện vọng xin ở với bố.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, nguyên đơn đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do là không tuân thủ nghiêm chỉnh theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Về con chung, vợ chồng có con chung là Viên Đình P, sinh ngày 03/11/2010, Viên Đình Q, sinh ngày 12/6/2013. Hiện nay cả hai cháu đang ở với gia đình bà G và anh T. Đề nghị Tòa án giao cháu P cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Q cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung với ai. Về tài sản công nợ, không yêu cầu giải quyết; đề nghị HĐXX không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]*Về tố tụng*: Chị Trần Thị N và anh Viên Đình T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh T. Đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa là đúng theo khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật, anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]*Về hôn nhân*: Chị N và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa ngày 10/9/2009 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm về kinh tế gia đình và do chị có nghi ngờ anh không chung thủy trong tình cảm vợ chồng. Tình trạng vợ chồng trở nên trầm trọng từ năm 2013 đến nay không còn sự quan tâm chăm sóc đến nhau. Tháng 4/2019 chị đã bỏ về nhà bố, mẹ đẻ ở, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T nhiều lần lên làm bản tự khai, thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh T

đều vắng mặt. Tòa án đã liên lạc với anh T nhiều lần, động viên anh T lên làm việc mục đích tạo điều kiện cho anh, chị hàn gắn tình cảm; tuy nhiên anh T vắng mặt và không có thiện chí hòa giải, không có thiện chí cải thiện tình cảm vợ chồng.

Xét thấy, tình trạng vợ chồng anh, chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị Nguyên là phù hợp.

[3]*Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên là Viên Đình P, sinh ngày 03/11/2010, Viên Đình Q, sinh ngày 12/6/2013

Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Quá trình giải quyết vụ án, cháu P, cháu Q đều có nguyện vọng được ở với bố; anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa án để trình bày nguyện vọng của mình.

Xét thấy, nguyện vọng xin nuôi cả hai con của chị N là hoàn toàn chính đáng; tuy nhiên hiện nay điều kiện về nơi ở, cũng như thu nhập kinh tế của chị không thể đảm bảo để nuôi cả hai con. Mặt khác từ khi vợ chồng sống ly thân cháu P, cháu Q đều ở với bố và ông bà nội. Nguyện vọng của các cháu là muốn được ở với bố. Việc giao cả hai con cho anh T nuôi dưỡng cũng sẽ khó khăn về kinh tế cho anh T. Vì vậy để đảm bảo về quyền lợi về mọi mặt của các con, HĐXX giao cháu P cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Q cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh T và chị N không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung với ai là phù hợp với Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]*Về tài sản và công nợ*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xét.

[5]*Về án phí*: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS. Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 278; Khoản 1 Điều 280 của BLTTDS. Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Xử:

1.*Về hôn nhân*: Chị Trần Thị N được ly hôn anh Viên Đình T.

2.*Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên là Viên Đình P, sinh ngày 03/11/2010, Viên Đình Q, sinh ngày 12/6/2013.

Giao cháu Viên Đình P cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu Viên Đình Q cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T, Chị N không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T, chị N có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ*: Không yêu cầu giải quyết, HĐXX không xét.

4. *Về án phí*: Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0355 ngày 05/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Chị N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận

- VKSND H.Quảng Xương;
- UBND xã Q, huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Lý